

**Biểu số 3: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ
HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022**

**TỔNG CÔNG TY
ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
0100105052**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022.
BẢNG SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH
DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Các chỉ tiêu chủ yếu.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch Công ty Mẹ	Giá trị thực hiện Công ty Mẹ	Giá trị thực hiện của cả tổ hợp công ty mẹ - công ty con
1	Sản lượng chủ yếu				
a	Tấn xếp	Tấn	6.172.170	5.683.432	5.683.432
b	Tấn Km	1000 Tấn km	4.532.465	4.646.838	4.646.838
c	Hành khách lên tàu	Hành khách	1.860.380	4.498.448	4.498.448
d	Hành khách km	1000 HK km	819.420	1.617.197	1.617.197
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	4.364	5.520	8.167
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	-550	-172	-90
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	-550	-172	-112
5	Thuế và các khoản đã nộp NN	Tỷ đồng	115	120	553,6
6	Kim ngạch XNK (nếu có)	Tỷ đồng			
7	Sản phẩm dịch vụ công ích	Tỷ đồng	2.998	2.998	
8	Tổng số lao động	Người	6.824	6.169,07	
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	596,29	723,64	
a)	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	3,03	3,49	
b)	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	593,26	720,15	

Ghi chú: Quỹ Tiền lương thực hiện năm 2022 của người quản lý và người lao động Tổng công ty đã được Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam trình Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Tờ trình số

842/TTr-ĐS ngày 31/3/2022 và Báo cáo số 796/BC-ĐS ngày 29/3/2022.

2. Đầu tư phát triển.

a. Nguồn vốn ngân sách:

- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam không được giao thực hiện khởi công mới các dự án đầu tư phát triển từ nguồn NSNN, chỉ được giao phối hợp với Ban Quản lý dự án đường sắt - Bộ Giao thông vận tải thực hiện công tác lập kế hoạch và giải ngân hoàn ứng cho các dự án đã thực hiện trong giai đoạn trước năm 2020, chủ yếu giao vốn hoàn ứng cho các các dự án;

- Năm 2022: Tổng công ty Đường sắt Việt Nam được giao 645,360 tỷ đồng để thu hồi các khoản ứng trước cho 14¹ dự án. Giá trị giải ngân là 645,360/645,360 tỷ đồng (đạt 100%);

- Vốn SNKT bố trí cho các công trình thực hiện theo Quyết định số 994/QĐ-TTg ngày 19/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ:

Năm 2022, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam được bố trí 304,039 tỷ đồng và thực hiện theo các Hợp đồng đặt hàng với Cục ĐSVN như sau :

+ Hợp đồng đặt hàng số 18/2022/HĐKT-CĐSVN ngày 03/3/2022², giá trị hợp đồng 200 tỷ đồng (112 đường ngang). Đến 31/12/2022 đã thi công hoàn thành toàn bộ 112/112 đường ngang. Hiện đang chờ Cục ĐSVN phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành;

+ Hợp đồng số 38/2022/HĐKT-CĐSVN ngày 20/6/2022³, giá trị hợp đồng 104,039 tỷ đồng (khởi công mới 82/452 đường ngang chuyển tiếp từ năm 2020 và cấp bù để quyết toán các đường ngang đã hoàn thành từ năm 2017).

Quá trình thực hiện Cục ĐSVN rà soát cắt giảm một số đường ngang trùng các dự án khác đã thi công nên số lượng thực hiện giảm đối với các công trình chuyển tiếp từ năm 2020 (chỉ thực hiện 54/82 đường ngang).

+ Giá trị giải ngân năm 2022 là 284,986/304,039 tỷ đồng (đạt 93,71%).

b. Nguồn vốn của Công ty mẹ:

Sau khi Ủy ban QLVNN tại DN phê duyệt kế hoạch SXKD và đầu tư phát triển năm 2022 của Công ty Mẹ tại Quyết định số 163/QĐ-UBQLV ngày 25/4/2022, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam đã ban hành kế hoạch đầu tư phát

¹ Công trình "Xây dựng mới 3 cầu theo lệnh khẩn cấp: Đồng Nai, Tam Bạc, Thị Cầu"; Công trình "Xây dựng các hạng mục công trình thuộc giai đoạn 2, kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp"; Công trình "Cải tạo, nâng cấp tải trọng các cầu yếu còn lại trên tuyến Đường sắt Thống Nhất".

² Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thực hiện nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các đường ngang năm 2022 theo kế hoạch lập lại trật tự hành lang an toàn giao thông đường sắt sử dụng ngân sách nhà nước năm 2022 hoạt động kinh tế đường sắt

³ Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thực hiện nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các đường ngang theo Quyết định số 994/QĐ-TTg ngày 19/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ sử dụng chi ngân sách nhà nước bổ sung năm 2021 hoạt động kinh tế đường sắt (kinh phí thanh quyết toán các công trình đường ngang)

triển sử dụng nguồn vốn của Công ty Mẹ - Tổng công ty Đường sắt Việt Nam năm 2022 để các đơn vị làm căn cứ thực hiện.

Tổng công ty Đường sắt Việt Nam đã cắt giảm các dự án chưa thực sự cấp bách để tiết kiệm chi phí và chỉ thực hiện 33 dự án nhóm C với tổng mức là 12,8 tỷ đồng, giá trị giải ngân dự án đạt 36,7% so với kế hoạch được giao (35 tỷ đồng). Không có các hạng mục đầu tư bổ sung ngoài danh mục đã báo cáo Ủy ban QLVNN tại DN.

c. Các dự án huy động vốn từ các nhà đầu ngoài ngành đều tạm dừng chờ phê duyệt Đề án theo Nghị định 46/2018/NĐ-CP.

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.

Các dự án đầu tư nhóm A, B đã được phê duyệt đang thực hiện trong kỳ: Trong năm 2022 Tổng công ty không có các dự án đầu tư nhóm A, B đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đang thực hiện trong kỳ.

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON.

**BẢNG SỐ 3: TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH
TẠI CÁC CÔNG TY CON DO CÔNG TY MẸ NĂM CỔ PHẦN CHI PHỐI**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
1	<i>Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ: Không có</i>									
2	<i>Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ</i>									
2.1	Công ty CP Vận tải ĐS HN	800,590	733,522	1.479,193	1.546,925	(121,661)	(121,661)		74,739	1.064,435
2.2	Công ty CP Vận tải ĐS SG	503,100	394,647	1.352,543	893,580	(138,936)	(138,936)		42,781	1.240,450
2.3	Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	36,000	17,437	52,435	31,604	(5,924)	(5,924)		3,148	47,123
2.4	Công ty CP Xe lửa Dĩ An	65,000	56,454	174,276	40,279	0,287	0,246		4,256	92,385
2.5	Công ty CP ĐS Yên Lào	19,000	9,690	88,770	203,856	3,618	2,421		20,672	66,590
2.6	Công ty CP ĐS Vĩnh Phú	12,296	6,271	116,234	236,188	5,006	3,977		7,924	98,350
2.7	Công ty CP ĐS Hà Lạng	16,500	8,415	85,849	197,001	4,101	3,145		8,682	64,598
2.8	Công ty CP ĐS Hà Thái	15,007	7,748	106,113	172,832	3,994	3,060		14,619	86,343
2.9	Công ty CP ĐS Hà Hải	13,800	7,038	111,294	258,090	5,115	4,028		12,238	111,294
2.10	Công ty CP ĐS Hà Ninh	15,099	7,700	112,118	177,318	1,336	0,955		8,366	95,903

2.11	Công ty CP ĐS Thanh Hóa	20,859	10,638	194,279	336,640	3,937	3,149		7,718	168,915
2.12	Công ty CP ĐS Nghệ Tĩnh	14,920	7,609	97,622	212,998	5,082	4,038		9,539	77,162
2.13	Công ty CP ĐS Quảng Bình	17,605	8,979	83,125	232,850	5,365	4,266		12,330	59,595
2.14	Công ty CP ĐS Bình Trị Thiên	18,500	9,435	75,980	233,952	5,516	4,395		7,028	51,467
2.15	Công ty CP ĐS QN-ĐN	15,775	8,045	87,521	184,196	5,205	4,119		7,109	66,135
2.16	Công ty CP ĐS Nghĩa Bình	18,060	9,211	84,000	198,264	5,138	3,983		13,224	59,184
2.17	Công ty CP ĐS Phú Khánh	20,000	10,200	120,997	251,069	6,033	4,837		10,447	93,820
2.18	Công ty CP ĐS Thuận Hải	16,889	10,893	60,430	234,518	4,274	3,408		8,440	38,160
2.19	Công ty CP ĐS Sài Gòn	20,450	10,430	91,362	221,679	3,651	2,809		8,714	66,980
2.20	C.ty CP TTTH ĐS B.Giang	7,900	4,029	22,178	42,073	2,313	1,987		3,002	11,564
2.21	C.ty CP TTTH ĐS Hà Nội	22,500	11,475	137,944	188,251	8,404	7,215		6,989	109,585
2.22	C.ty CP TTTH ĐS Vinh	13,138	6,700	45,244	90,096	3,839	3,301		5,113	27,039
2.23	C. ty CP TTTH ĐS ĐN	10,833	5,525	68,770	160,660	6,309	5,397		12,345	49,218
2.24	C.ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	30,741	23,292	152,254	154,005	7,442	6,281		4,058	112,036
2.25	Công ty CP Đá Đồng Mỏ	6,500	3,315	19,897	20,584	1,237	1,045		6,026	9,224